

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
TỈNH YÊN BÁI
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 202/QBVPTR-KTTTGSĐG
V/v thông kê diện tích rừng có cung ứng dịch
vụ môi trường rừng năm 2022 và đăng ký kế
hoạch năm 2023

Yên Bái, ngày 26 tháng 8 năm 2022

Kính gửi:

- Hạt Kiểm lâm các huyện;
- Các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng;
- Ủy ban nhân dân cấp xã trong lưu vực cung ứng DVMTR;
- Các công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp, Lâm trường quốc doanh, Doanh nghiệp được giao, thuê rừng và đất lâm nghiệp.

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 2600/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc quy định một số nội dung chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Yên Bái; Quyết định 1596/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt diện tích lưu vực nội tỉnh cung ứng dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Yên Bái;

Căn cứ Công văn số 1361/SNN-QBV&PTR ngày 13 tháng 8 năm 2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Yên Bái về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung về chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh.

Để thực hiện công tác xác định diện tích rừng được chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng (*gọi tắt là DVMTR*) năm 2022 và xây dựng kế hoạch thu, chi tiền DVMTR năm 2023 trên địa bàn tỉnh được thuận lợi, đảm bảo thời gian theo đúng quy định hiện hành. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh đề nghị Hạt Kiểm lâm các huyện; Chủ rừng là tổ chức và Ủy ban nhân dân cấp xã có diện tích rừng trong lưu vực cung ứng DVMTR thực hiện rà soát, thống kê, tổng hợp diện tích rừng có cung ứng DVMTR năm 2022 và đăng ký kế hoạch năm 2023 với các nội dung cụ thể như sau:

1. Đối với chủ rừng là tổ chức: Trên cơ sở kết quả xác định diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR năm 2021; Kết quả theo dõi diễn biến rừng được cập nhật đến Quý III năm 2022. Đề nghị chủ rừng rà soát, thống kê, tổng hợp diện tích rừng có cung ứng DVMTR năm 2022 và đăng ký kế hoạch năm 2023 (*theo mẫu 01, 02, 03 đính kèm*), kèm theo file số bản đồ diện tích rừng có cung ứng DVMTR gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Yên Bái **trước ngày 30/9/2022** (Bản giấy được gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Yên Bái theo địa chỉ ngõ 71, đường Trần Phú,

phường Đồng Tâm, thành phố Yên Bái; file số biểu thống kê, tổng hợp và bản đồ gửi theo địa chỉ email: *phongkythuatqbpvptr@gmail.com*).

Lưu ý:

(1) Về nội dung xây dựng bản đồ diện tích rừng có cung ứng DVMTR năm 2022 và đăng ký kế hoạch năm 2023 theo quy định tại Phụ lục 01 Công văn số 1361/SNN-QBV&PTR ngày 13 tháng 8 năm 2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Yên Bái;

(2) Bản đồ, diện tích đăng ký của các chủ rừng phải đồng bộ giữa hồ sơ khoán bảo vệ, tự bảo vệ hoặc liên doanh, liên kết.

(3) Đề nghị chủ rừng trên cơ sở Công văn số 433/STNMT-KS ngày 17/3/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Yên Bái (*có file Công văn 433/STNMT-KS đính kèm*), tổ chức rà soát các khu vực mỏ khoáng sản trên địa bàn đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép thăm dò, khai thác để thực hiện điều chỉnh hồ sơ khoán bảo vệ rừng, tự bảo vệ hoặc liên doanh, liên kết theo đúng quy định; Đối với khu vực nằm trong quy hoạch cấp phép thăm dò giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2050. Hàng năm chủ rừng theo dõi, nắm bắt việc chuyển đổi mục đích sử dụng rừng của cấp có thẩm quyền trên địa bàn để điều chỉnh hồ sơ khoán bảo vệ rừng, tự bảo vệ hoặc liên doanh, liên kết và cung cấp thông tin về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh vị trí, diện tích đã được chuyển đổi mục đích sử dụng.

2. Đối với Ủy ban nhân dân cấp xã: Trên cơ sở kết quả xác định diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR năm 2021; Kết quả theo dõi diễn biến rừng được cập nhật đến Quý III năm 2022 và kết quả kê khai diện tích rừng có cung DVMTR của các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn/bản theo các nội dung tại Công văn số 1361/SNN-QBV&PTR ngày 13 tháng 8 năm 2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Yên Bái. Đề nghị UBND cấp xã rà soát, thống kê, tổng hợp diện tích rừng có cung ứng DVMTR năm 2022 và đăng ký kế hoạch năm 2023 (*theo mẫu biểu 04, 05 đính kèm*), kèm theo file số bản đồ trích lục khu vực khoán bảo vệ rừng năm 2022 gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Yên Bái và Hạt Kiểm lâm cấp huyện **trước ngày 30/9/2022** (Bản giấy được gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Yên Bái địa chỉ ngõ 71, đường Trần Phú, phường Đồng Tâm, thành phố Yên Bái; file số biểu thống kê, tổng hợp và bản đồ gửi theo địa chỉ email: *phongkythuatqbpvptr@gmail.com*).

Lưu ý:

(1) Trên cơ sở hồ sơ quản lý rừng; Số liệu, bản đồ kiểm kê rừng; Bản đồ đo đạc theo Quyết định 672 đề nghị UBND cấp xã hỗ trợ các hộ gia đình, cá nhân thực hiện kê khai đầy đủ thông tin về vị trí khu rừng (*tiểu khu, khoảnh, lô, thửa, diện tích*) vào biểu kê khai, tổng hợp;

(2) Đối với các hộ gia đình, cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất những năm trước chưa cung cấp thông tin, hoặc vừa được cấp mới. Đề nghị UBND cấp xã thông báo tới các hộ gia đình, cá nhân photocopy và cung cấp thông tin về số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thực hiện lưu trữ tại UBND cấp xã và cung cấp thông tin vào biểu kê khai, tổng hợp; Đối với các hộ gia đình, cá nhân đã được

cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tuy nhiên thông tin về vị trí khu rừng (*tiểu khu, khoảnh, lô, thửa, diện tích*) không đồng bộ với hồ sơ quản lý rừng, bản đồ kiểm kê rừng, bản đồ đo đạc theo Quyết định 672. UBND cấp xã hỗ trợ các hộ gia đình, cá nhân xác định tọa độ (X,Y- Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104⁰45', múi chiếu 3) và điền thông tin vào biểu tổng hợp.

(3) Đối với diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê do UBND cấp xã quản lý đang thực hiện khoán bảo vệ rừng, tự bảo vệ. Đề nghị UBND cấp xã trên cơ sở Công văn số 433/STNMT-KS ngày 17/3/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Yên Bái (*có file Công văn 433/STNMT-KS đính kèm*), tổ chức rà soát các khu vực mỏ khoáng sản trên địa bàn đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép thăm dò, khai thác để thực hiện điều chỉnh hồ sơ khoán bảo vệ rừng, tự bảo vệ theo đúng quy định; Đối với khu vực nằm trong quy hoạch cấp phép thăm dò giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2050. Hàng năm UBND cấp xã theo dõi, nắm bắt việc chuyển đổi mục đích sử dụng rừng của cấp có thẩm quyền trên địa bàn để điều chỉnh hồ sơ khoán bảo vệ rừng, tự bảo vệ và cung cấp thông tin về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh vị trí, diện tích đã được chuyển đổi mục đích sử dụng.

3. Đối với hạt Kiểm lâm cấp huyện. Trên cơ sở các nội dung công văn đề nghị Hạt Kiểm lâm cấp huyện hướng dẫn, đôn đốc và hỗ trợ UBND cấp xã thực hiện và tổng hợp kết quả thống kê diện tích rừng có cung ứng DVMTR năm 2022 và đăng ký kế hoạch năm 2023 của Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn (*theo mẫu số 06,07*), gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh **trước ngày 05/10/2022.**

(Các mẫu biểu file số kèm theo Công văn được đăng tải tại thư mục Tài liệu trang thông tin điện tử Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Yên Bái, địa chỉ website <http://yenbaifpdf.gov.vn>)

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, kịp thời thông tin về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Yên Bái (liên hệ với đồng chí Phạm Văn Dũng, Trưởng phòng Kỹ thuật tuyên truyền và Giám sát đánh giá, số điện thoại 0915.520.658).

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Yên Bái đề nghị Hạt Kiểm lâm cấp huyện; chủ rừng là tổ chức; Ủy Ban nhân dân cấp xã có diện tích rừng trong lưu vực cung ứng DVMTR phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Nông nghiệp và PTNT (B/c);
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã (B/c);
- Chi cục kiểm lâm (P/h);
- Lãnh đạo Quỹ;
- Lưu: VT, KTTTGSĐG.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Tiến Thành

Mẫu số 01

(kèm theo Công văn số 202/QBV&PTR-KTTTGSĐG ngày 26/8/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Yên Bái)

Cơ quan quản lý cấp trên.....

Chủ rừng.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /

....., ngày tháng năm 2022

V/v thống kê diện tích rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022 và đăng ký kế hoạch năm 2023.

Kính gửi: Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Yên Bái

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Thực hiện Công văn số 1361/SNN-QBV&PTR ngày 13 tháng 8 năm 2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Yên Bái về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung về chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh;

Thực hiện Công văn số /QBV&PTR- KTTTGSĐG ngày tháng năm 2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Yên Bái về việc thống kê diện tích rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022 và đăng ký kế hoạch năm 2023.

Đơn vị (Chủ rừng)..... thống kê diện tích rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022 và đăng ký kế hoạch năm 2023 cụ thể như sau:

1. Thông kê tổng diện tích rừng có cung ứng DVMTR năm 2022 là ha.

Trong đó:

- Rừng tự nhiên là ha; trong đó:

+ Rừng tự nhiên đặc dụng là..... ha;

+ Rừng tự nhiên phòng hộ là..... ha;

+ Rừng tự nhiên sản xuất là..... ha;

- Rừng trồng là..... ha;

+ Rừng trồng đặc dụng là..... ha;

+ Rừng trồng phòng hộ là..... ha;

+ Rừng trồng sản xuất là..... ha;

- Tổng diện tích rừng đơn vị tự bảo vệ.... ha, (rừng tự nhiên...ha, rừng trồng...ha);

- Tổng diện tích rừng giao khoán bảo vệ hoặc liên doanh, liên kết là ha, (trong đó: rừng tự nhiên...ha, rừng trồng...ha); gồm có chủ hợp đồng nhận khoán bảo vệ rừng và hộ tham gia bảo vệ rừng.

2. Đăng ký tổng diện tích rừng có cung ứng DVMTR năm 2023 làha.

Trong đó:

- Rừng tự nhiên là ha; trong đó:
 - + Rừng tự nhiên đặc dụng là..... ha;
 - + Rừng tự nhiên phòng hộ là..... ha;
 - + Rừng tự nhiên sản xuất là..... ha;
- Rừng trồng là..... ha;
 - + Rừng trồng đặc dụng là..... ha;
 - + Rừng trồng phòng hộ là..... ha;
 - + Rừng trồng sản xuất là..... ha;
- Tổng diện tích rừng đơn vị tự bảo vệ ha, (rừng tự nhiên...ha, rừng trồng...ha);
- Tổng diện tích rừng giao khoán bảo vệ hoặc liên doanh, liên kết là ha, (trong đó: rừng tự nhiên...ha, rừng trồng...ha); gồm có chủ hợp đồng nhận khoán bảo vệ rừng và hộ tham gia bảo vệ rừng.

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

Đơn vị (Chủ rừng)..... đề nghị Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh và các đơn vị có liên quan xem xét, làm cơ sở để xác định diện tích rừng được chi trả DVMTR năm 2022 và xây dựng kế hoạch thu, chi tiền DVMTR năm 2023./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02

(kèm theo Công văn số 202/QBV&PTR-KTTTGSĐG ngày 26/8/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Yên Bái)

BIỂU TỔNG HỢP DIỆN TÍCH RỪNG CÓ CUNG ỨNG DVMTR NĂM 2022 VÀ ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Công văn số / ngày tháng năm 2022 của)

1. Tên chủ rừng:
2. Địa chỉ:
3. Nội dung tổng hợp:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Số lượng hợp đồng giao khoán bảo vệ	Số hộ tham gia	Thông kê diện tích rừng cung ứng DVMTR năm 2022 (ha)								Đăng ký diện tích rừng cung ứng DVMTR năm 2023 (ha)										
				Tổng cộng	Rừng tự nhiên				Rừng trồng				Tổng cộng	Rừng tự nhiên				Rừng trồng				
					Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
	Tổng cộng (A+B)																					
A	Diện tích rừng tự bảo vệ																					
	Tên xã.....																					
																					
B	Diện tích rừng giao khoán bảo vệ hoặc liên doanh liên kết																					
	Tên xã.....																					
																					

Cán bộ kỹ thuật
(ký và ghi rõ họ và tên)

Giám đốc
(ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 03

(kèm theo Công văn số 202/QBV&PTR-KTTTGSĐG ngày 26/8/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Yên Bái)

BIỂU THỐNG KÊ DIỆN TÍCH RỪNG CÓ CUNG ỨNG DVMTR NĂM 2022 VÀ ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Công văn số / ngày tháng năm 2022 của)

1. Tên chủ rừng:

2. Địa chỉ:

3. Nội dung tổng hợp:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Địa danh	Bên nhận khoán bảo vệ rừng hoặc liên doanh, liên kết		Vị trí khu rừng			Thông kê diện tích rừng cung ứng DVMTR năm 2022 (ha)					Đăng ký diện tích rừng cung ứng DVMTR năm 2023 (ha)					
			Tên chủ nhận khoán	Số hộ tham gia	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Mục đích sử dụng (ĐĐ, PH, SX)	Tuổi rừng (đối với rừng trồng)	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Mục đích sử dụng (ĐĐ, PH, SX)	Tuổi rừng (đối với rừng trồng)	
	Tổng cộng (A+B)																	
A	Diện tích rừng tự bảo vệ																	
1	Tên xã.....																	
	Tên tổ, đội																	
B	Diện tích rừng giao khoán bảo vệ hoặc liên doanh liên kết																	
1	Tên xã.....																	
	Tên cộng đồng nhận khoán/hộ gia đình, cá nhân																	
																	

Cán bộ kỹ thuật
(ký và ghi rõ họ và tên)

Giám đốc
(ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 04

(kèm theo Công văn số 202/QBV&PTR-KTTTGSĐG ngày 26/8/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Yên Bái)

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/
PHƯỜNG/THỊ TRẤN.....**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /UBND-DVMTR
V/v thống kê diện tích rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022 và đăng ký kế hoạch năm 2023.

....., ngày tháng năm 2022

Kính gửi:

- Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Yên Bái;
- Hạt Kiểm lâm huyện.....

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Thực hiện Công văn số 1361/SNN-QBV&PTR ngày 13 tháng 8 năm 2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Yên Bái về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung về chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh;

Thực hiện Công văn số /QBV&PTR-KTTTGSĐG ngày tháng năm 2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Yên Bái về việc thống kê diện tích rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022 và đăng ký kế hoạch năm 2023.

Ủy ban nhân dân xã..... thống kê diện tích rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022 và đăng ký kế hoạch năm 2023 cụ thể như sau:

I. Thống kê tổng diện tích rừng có cung ứng DVMTR năm 2022 là ha.

Trong đó:

1. Hộ gia đình, cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tổng diện tích rừng là.....ha. Trong đó:

- + Rừng trồng: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)
- + Rừng tự nhiên: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)
- + Có..... chủ rừng hộ gia đình, cá nhân có diện tích rừng cung ứng DVMTR.

2. Cộng đồng dân cư thôn/bản đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tổng diện tích rừng là.....ha: Trong đó:

- + Rừng trồng: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)
- + Rừng tự nhiên: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)

+ Có..... chủ rừng cộng đồng dân cư thôn/bản có diện tích rừng cung ứng DVMTR và hộ tham gia.

3. Diện tích rừng do Ủy ban nhân dân xã quản lý

3.1. Diện tích rừng do UBND xã tổ chức bảo vệ.

Tổng diện tích rừng là.....ha: Trong đó:

+ Rừng trồng: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)

+ Rừng tự nhiên: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)

+ Có..... hợp đồng khoán và hộ tham gia bảo vệ rừng.

3.2. Hộ gia đình, cá nhân tự đầu tư trồng rừng ổn định, lâu dài, không tranh chấp, lấn chiếm trên diện tích đất quy hoạch cho sản xuất lâm nghiệp, có cung ứng dịch vụ môi trường rừng nhưng chưa được Nhà nước giao, cho thuê

3.2.1. Diện tích đã xác định được chủ sử dụng theo kết quả kiểm kê rừng, theo quyết định 672, bản đồ chi trả DVMTR.

Tổng diện tích rừng là.....ha: Trong đó:

+ Rừng trồng: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)

+ Rừng tự nhiên: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)

Có..... hộ gia đình, cá nhân có diện tích rừng cung ứng DVMTR.

3.2.2. Diện tích các lô rừng theo kết quả kiểm kê rừng, bản đồ chi trả DVMTR (nhóm hộ, UBND xã quản lý) Ủy ban nhân dân xã đã xác định được chủ sử dụng.

Tổng diện tích rừng là.....ha: Trong đó:

+ Rừng trồng: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)

+ Rừng tự nhiên: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)

+ Có..... hộ gia đình, cá nhân có diện tích rừng cung ứng DVMTR.

II. Đăng ký tổng diện tích rừng có cung ứng DVMTR năm 2022 là ha.

Trong đó:

1. Hộ gia đình, cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tổng diện tích rừng là.....ha. Trong đó:

+ Rừng trồng: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)

+ Rừng tự nhiên: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)

+ Có..... chủ rừng hộ gia đình, cá nhân có diện tích rừng cung ứng DVMTR.

2. Cộng đồng dân cư thôn/bản đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tổng diện tích rừng là.....ha: Trong đó:

+ Rừng trồng: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)

+ Rừng tự nhiên: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)

+ Có..... chủ rừng cộng đồng dân cư thôn/bản có diện tích rừng cung ứng DVMTR và hộ tham gia..

3. Diện tích rừng do Ủy ban nhân dân xã quản lý

3.1. Diện tích rừng do UBND xã tổ chức bảo vệ.

Tổng diện tích rừng là.....ha: Trong đó:

- + Rừng trồng: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)
- + Rừng tự nhiên: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)
- + Có..... hợp đồng khoán và hộ tham gia bảo vệ rừng.

3.2. Hộ gia đình, cá nhân tự đầu tư trồng rừng ổn định, lâu dài, không tranh chấp, lấn chiếm trên diện tích đất quy hoạch cho sản xuất lâm nghiệp, có cung ứng dịch vụ môi trường rừng nhưng chưa được Nhà nước giao, cho thuê

3.2.1. Diện tích đã xác định được chủ sử dụng theo kết quả kiểm kê rừng, theo quyết định 672, bản đồ chi trả DVMTR.

Tổng diện tích rừng là.....ha: Trong đó:

- + Rừng trồng: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)
 - + Rừng tự nhiên: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)
- Có..... hộ gia đình, cá nhân có diện tích rừng cung ứng DVMTR.

3.2.2. Diện tích các lô rừng theo kết quả kiểm kê rừng, bản đồ chi trả DVMTR (nhóm hộ, UBND xã quản lý) Ủy ban nhân dân xã đã xác định được chủ sử dụng.

Tổng diện tích rừng là.....ha: Trong đó:

- + Rừng trồng: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)
 - + Rừng tự nhiên: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)
- + Có..... hộ gia đình, cá nhân có diện tích rừng cung ứng DVMTR.

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

Ủy ban nhân dân xã.....đề nghị Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng, Hạt Kiểm lâm huyện..... xem xét, làm cơ sở xác định diện tích rừng được chi trả DVMTR năm 2022 và xây dựng kế hoạch thu, chi tiền DVMTR năm 2023/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ.....

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

2	Hộ gia đình, cá nhân tự đầu tư trồng rừng ổn định, lâu dài, không tranh chấp, lấn chiếm trên diện tích đất quy hoạch cho sản xuất lâm nghiệp, có cung ứng dịch vụ môi trường rừng nhưng chưa được Nhà nước giao, cho thuê.																	
2.1	Diện tích rừng đã xác định được chủ sử dụng theo kết quả kiểm kê rừng, theo quyết định 672, bản đồ chi trả DVMTR																	
	Tên hộ gia đình, cá nhân																	
																	
2.2	Diện tích các lô rừng theo kết quả kiểm kê rừng, bản đồ chi trả DVMTR (nhóm hộ, UBND xã quản lý) Ủy ban nhân dân xã đã xác định được chủ sử dụng																	
	Tên nhóm.....																	
	Tên hộ gia đình, cá nhân sử dụng																	
																	

Địa chính phụ trách nông lâm nghiệp
(ký và ghi rõ họ và tên)

Kiểm lâm viên phụ trách địa bàn
(ký và ghi rõ họ và tên)

TM. ỦY BAN NHÂN CẤP XÃ.....
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 06

(kèm theo Công văn số 202/QBV&PTR-KTTTGSĐG ngày 26/8/2022 của Ủy Ban Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Yên Bái)

CHI CỤC KIỂM LÂM TỈNH YÊN BÁI
HẠT KIỂM LÂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /HKL-DVMTR
V/v thống kê diện tích rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022 và đăng ký kế hoạch năm 2023 trên địa bàn huyện.....

....., ngày tháng năm 2022

Kính gửi: Ủy Ban Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Yên Bái

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Thực hiện Công văn số 1361/SNN-QBV&PTR ngày 13 tháng 8 năm 2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Yên Bái về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung về chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh;

Thực hiện Công văn số /QBV&PTR-KTTTGSĐG ngày tháng năm 2022 của Ủy Ban Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Yên Bái về việc thống kê diện tích rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022 và đăng ký kế hoạch năm 2023.

Trên cơ sở Công văn thống kê diện tích rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022 và đăng ký kế hoạch năm 2023 của UBND cấp xã trên địa bàn huyện, thị xã.....

Hạt Kiểm lâm..... thống kê diện tích rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022 và đăng ký kế hoạch năm 2023 cụ thể như sau:

I. Thống kê tổng diện tích rừng có cung ứng DVMTR năm 2022 là ha.

Trong đó:

1. Hộ gia đình, cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tổng diện tích rừng là.....ha. Trong đó:

+ Rừng trồng: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)

+ Rừng tự nhiên: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)

2. Cộng đồng dân cư thôn/bản đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tổng diện tích rừng là.....ha: Trong đó:

+ Rừng trồng: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)

+ Rừng tự nhiên: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)

3. Diện tích rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý

3.1. Diện tích rừng do UBND cấp xã tổ chức bảo vệ.

*** Diện tích rừng do UBND cấp xã khoán bảo vệ rừng**

Tổng diện tích rừng là.....ha: Trong đó:

+ Rừng trồng: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)

+ Rừng tự nhiên: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)

*** Diện tích rừng do UBND cấp xã tự bảo vệ**

Tổng diện tích rừng là.....ha: Trong đó:

+ Rừng trồng: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)

+ Rừng tự nhiên: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)

3.2. Hộ gia đình, cá nhân tự đầu tư trồng rừng ổn định, lâu dài, không tranh chấp, lấn chiếm trên diện tích đất quy hoạch cho sản xuất lâm nghiệp, có cung ứng dịch vụ môi trường rừng nhưng chưa được Nhà nước giao, cho thuê

3.2.1. Diện tích đã xác định được chủ sử dụng theo kết quả kiểm kê rừng, theo quyết định 672, bản đồ chi trả DVMTR.

Tổng diện tích rừng là.....ha: Trong đó:

+ Rừng trồng: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)

+ Rừng tự nhiên: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)

3.2.2. Diện tích các lô rừng theo kết quả kiểm kê rừng, bản đồ chi trả DVMTR (nhóm hộ, UBND xã quản lý) Ủy ban nhân dân xã đã xác định được chủ sử dụng.

Tổng diện tích rừng là.....ha: Trong đó:

+ Rừng trồng: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)

+ Rừng tự nhiên: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)

+ Có..... hộ gia đình, cá nhân có diện tích rừng cung ứng DVMTR.

II. Đăng ký tổng diện tích rừng có cung ứng DVMTR năm 2022 là ha.

Trong đó:

1. Hộ gia đình, cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tổng diện tích rừng là.....ha. Trong đó:

+ Rừng trồng: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)

+ Rừng tự nhiên: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)

2. Cộng đồng dân cư thôn/bản đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tổng diện tích rừng là.....ha: Trong đó:

+ Rừng trồng: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)

+ Rừng tự nhiên: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)

3. Diện tích rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý

3.1. Diện tích rừng do UBND cấp xã tổ chức bảo vệ.

*** Diện tích rừng do UBND cấp xã khoán bảo vệ rừng**

Tổng diện tích rừng là.....ha: Trong đó:

- + Rừng trồng: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)
- + Rừng tự nhiên: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)

*** Diện tích rừng do UBND cấp xã tự bảo vệ**

Tổng diện tích rừng là.....ha: Trong đó:

- + Rừng trồng: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)
- + Rừng tự nhiên: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)

3.2. Hộ gia đình, cá nhân tự đầu tư trồng rừng ổn định, lâu dài, không tranh chấp, lấn chiếm trên diện tích đất quy hoạch cho sản xuất lâm nghiệp, có cung ứng dịch vụ môi trường rừng nhưng chưa được Nhà nước giao, cho thuê

3.2.1. Diện tích đã xác định được chủ sử dụng theo kết quả kiểm kê rừng, theo quyết định 672, bản đồ chi trả DVMTR.

Tổng diện tích rừng là.....ha: Trong đó:

- + Rừng trồng: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)
- + Rừng tự nhiên: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)

3.2.2. Diện tích các lô rừng theo kết quả kiểm kê rừng, bản đồ chi trả DVMTR (nhóm hộ, UBND xã quản lý) Ủy ban nhân dân xã đã xác định được chủ sử dụng.

Tổng diện tích rừng là.....ha: Trong đó:

- + Rừng trồng: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)
- + Rừng tự nhiên: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

Hạt Kiểm lâm.....đề nghị Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xem xét, làm cơ sở xác định diện tích rừng được chi trả DVMTR năm 2022 và xây dựng kế hoạch thu, chi tiền DVMTR năm 2023/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

HẠT TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

